

Bản án số: 169/2025/HS-PT
Ngày: 13/3/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Nguyễn Vũ Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Lê Đỗ Q - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 932/2024/TLPT-HS ngày 14 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Hoàng Văn P về tội “Trốn thuế”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 286/2024/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

* Bị cáo có kháng cáo:

Hoàng Văn P, sinh năm 1979; giới tính: Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Lô B, TT1, khu đô thị M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; con ông Hoàng Văn M và con bà Nguyễn Thị L; vợ Nguyễn Thị Hồng G; có 04 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 08/5/2009, Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xử phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “Lưu hành giấy tờ có giá giả” (đã xóa án tích); bị cáo tại ngoại; vắng mặt.

* Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trần Đình K - Luật sư Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; vắng mặt.

* Trong vụ án còn có: Bị cáo Nguyễn Thị Hoàng N, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2017, Hoàng Văn P thành lập công ty TNHH T1 (Công ty T1) có mã số doanh nghiệp 0107871183 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 05/6/2017, địa chỉ tại số H, ngõ I, phố H, phường Ô, quận Đ, Hà Nội; đại diện pháp là Hoàng Văn P, chức vụ Giám đốc; ngành nghề chính: kinh doanh về dăm gỗ, dăm bào, gỗ cây....

Từ năm 2018 đến năm 2020, Hoàng Văn P thu mua gỗ cây của các doanh nghiệp trồng rừng, mua gỗ tròn cây Keo của các hộ dân để chế biến dăm gỗ. Các xưởng thu mua và chế biến dăm gỗ của Công ty T1 đặt tại thôn C, thị trấn C, huyện L, tỉnh Hòa Bình; thôn L, xã K, huyện L, tỉnh Hòa Bình và thôn T, xã B, huyện Y, tỉnh Hòa Bình. Công ty T1 chế biến gỗ tròn thành dăm gỗ nhỏ, rồi vận chuyển về Cảng C, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh để bán cho các công ty mua dăm gỗ xuất khẩu.

Để có hóa đơn GTGT đầu vào không, thực hiện hành vi trốn thuế cho công ty T1, Hoàng Văn P đã thành lập thêm 06 công ty và nhờ người thân, người quen đứng tên làm Giám đốc. Các công ty này thực tế không có hoạt động sản xuất kinh doanh, việc thành lập công ty chỉ nhằm mục đích đủ điều kiện để phát hành hóa đơn tạo chi phí đầu vào không cho Công ty T1. Từ đó, P chỉ đạo Giám đốc các Công ty ký các hóa đơn và hợp đồng mua bán, nhằm mục đích trốn thuế. 06 Công ty trên gồm:

- Công ty T2: Có mã số doanh nghiệp: 2400618517, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 22/8/2012; địa chỉ tại: H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn T (SN: 1990, địa chỉ tại H, A, V, Hải Phòng, là em họ của P) làm Giám đốc.

- Công ty P1: Có mã số doanh nghiệp: 5400462600, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 27/5/2015; địa chỉ tại: Thôn L, xã K, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Người đại diện theo pháp luật là Thông Phạm Trung B (SN: 1962, địa chỉ tại Thôn B, H, V, Hải Phòng, ông B là chú rể của P) làm Giám đốc.

- Công ty K1: Có mã số doanh nghiệp: 2700645078, được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh N cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 28/5/2012; địa chỉ tại: Số D phố M, thị trấn T, thể huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Trung D (SN: 1986, địa chỉ tại Thôn B, H, V, Hải Phòng, ông D là em họ của P) làm Giám đốc.

- Công ty T3: Có mã số doanh nghiệp: 2700560970, được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh N cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 13/4/2010; địa chỉ tại: Phố I, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo pháp luật là ông Vũ Duy Q1 (SN: 1975, địa chỉ tại Thôn X, H, V, Hải Phòng, ông Q1 là anh rể của P) làm Giám đốc.

- Công ty K1: Có mã số doanh nghiệp: 2700668903, được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh N cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 12/6/2013; địa chỉ tại: Quốc lộ A, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo pháp

luật là ông Nguyễn Trọng Q2 (SN: 1980, địa chỉ tại Thôn I, Q, H, Quảng Ninh, ông Q2 là bạn của P) làm Giám đốc.

- Công ty T4: Có mã số doanh nghiệp: 0201655302, được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 11/11/2015; địa chỉ tại: Số G, đường H, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Văn D1 (SN: 1977, địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện V, TP Hải Phòng, ông D1 là bạn của P) làm Giám đốc.

Sau khi được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, theo sự chỉ đạo của P, 06 giám đốc của 06 công ty trên đến Chi cục thuế nơi đặt trụ sở kinh doanh để xin cấp mã số thuế và đăng ký phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng, đồng thời mở tài khoản tại ngân hàng cho công ty R giao lại toàn bộ con dấu và các tài liệu liên quan đến công ty cho P quản lý.

Quá trình điều tra xác định: Trong các công ty trên, chỉ có Công ty T1 và Công ty P1 có hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh. 05 công ty còn lại gồm công ty T2, Tân Phú A, T, Khang L1 và Tiến D2 không có hoạt động tại trụ sở đăng ký kinh doanh. Toàn bộ việc ký hợp đồng, hóa đơn và các tài liệu khác được P và giám đốc của 06 công ty gồm công ty T2, Tân Phú A, T, Khang L1 và Tiến D2 trên thực hiện tại địa chỉ số E đường N, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng.

Hoàng Văn P thuê Nguyễn Thị Hoàng N làm kế toán và thực hiện việc kê khai, báo cáo thuế của 07 công ty trên. Hàng ngày, N đến địa chỉ số E đường N, Hải Phòng để làm việc. Để hoàn thiện một bộ hồ sơ liên quan đến việc mua bán hàng hóa, P cung cấp cho N số liệu mua vào, bán ra không giữa các công ty, từ đó N làm không các hợp đồng kinh tế, phiếu xuất kho, biên bản giao nhận hàng hóa, viết thông tin không trên hóa đơn Giá trị gia tăng. Số liệu mua bán hàng hóa chỉ có P và N biết, các giám đốc đứng tên cho 06 công ty còn lại không được thông báo nên không biết. Sau khi soạn thảo xong hợp đồng kinh tế và các giấy tờ có liên quan, N in ra để P gửi lại cho các giám đốc đứng tên ký hoàn thiện hồ sơ. Có một số lần, P thông báo các giám đốc đến số E, ngách B N, quận L, Hải Phòng trực tiếp ký vào các tài liệu mà N đã in ra. Sau đó, N dùng dấu tròn của các công ty trên đóng dấu vào các hợp đồng kinh tế và các chứng từ có liên quan.

Thủ đoạn thực hiện hành vi trốn thuế của P: Để Công ty T1 có được hóa đơn GTGT không kê khai khấu trừ thuế thì P chỉ đạo kế toán Nguyễn Thị Hoàng N thực hiện: Công ty K1 và Công ty K1 xuất hóa đơn GTGT không cho Công ty T3 và Công ty T2. Công ty T3 xuất hóa đơn GTGT không cho Công ty P1. Tiếp đó, Công ty T2 và Công ty P1 xuất hóa đơn GTGT không cho Công ty T1 để kê khai khấu trừ thuế GTGT, làm giảm số thuế GTGT mà V phải đóng.

Để thực hiện dòng tiền thanh toán (không) phù hợp với việc các công ty xuất hóa đơn GTGT, P chỉ đạo thực hiện: Công ty T1 chuyển khoản thanh toán cho Công ty T2 và Công ty P1 theo giá trị ghi trong hóa đơn GTGT. Công ty T2 và Công ty P1 tiếp tục chuyển khoản thanh toán cho Công ty K1 và Công ty K1 và Công ty T3. Công ty T3 chuyển khoản cho Công ty K1 và Công ty K1. Tiếp đó Công ty K1 và Công ty K1 chuyển khoản toàn bộ số tiền nhận được cho Công ty

T4 (mặc dù Tiến D2 không xuất hóa đơn GTGT cho Thiên L2 và K). Sau đó P thuê người rút toàn bộ tiền mặt trong tài khoản của Công ty T4 nhận được để giao lại cho P.

Để thực hiện hành vi thủ đoạn như trên, từ năm 2018 đến năm 2020, Công ty T1 đã ký không hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty T2 và Công ty P1, tổng số 158.182,04 tấn dăm gỗ keo và 647.890,81m³ vỏ cây, ván bóc. Đồng thời, hai công ty trên xuất không 288 tờ hóa đơn GTGT cho Công ty T1 với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 708.931.068.973 đồng, trong đó: Giá trị hàng hóa trước thuế là 644.482.789.975 đồng, giá trị tiền thuế GTGT là 64.448.278.998 đồng. Toàn bộ 288 tờ hóa đơn GTGT do 02 công ty trên xuất cho Công ty T1 đã được Hoàng Văn P chỉ đạo kế toán Nguyễn Thị Hoàng N kê khai đầu vào và được khấu trừ thuế GTGT trong các năm 2018, 2019 và năm 2020, cụ thể:

- Số lượng hóa đơn không và số thuế GTGT được khấu trừ năm 2018:

+ Công ty T2 và Công ty T1 ký Hợp đồng số 05/HĐKT ngày 01/7/2017, mua bán dăm Keo nguyên liệu giấy. Thực tế đây chỉ là Hợp đồng không có hàng hóa, từ ngày 18/4/2018 đến ngày 31/12/2018, Công ty T2 đã xuất 51 tờ hóa đơn GTGT cho công ty T1 với tổng giá trị hàng hóa là 82.208.621.145 đồng, tổng giá trị tiền thuế GTGT là 8.220.862.115 đồng.

Công ty T1 đã chuyển khoản 74 lần với tổng số tiền 88.730.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty T1 mở tại ngân hàng M2 đến 02 tài khoản của Công ty T2, số 43110000288612 mở tại ngân hàng B1 và số 0731000619276 tại ngân hàng V.

+ Công ty P1 và Công ty T1 ký Hợp đồng số 12/HĐKT ngày 01/8/2017, mua bán dăm keo nguyên liệu giấy. Thực hiện hợp đồng trên, từ ngày 18/01/2018 đến ngày 26/12/2018, Công ty P1 đã xuất 31 tờ hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa là 58.987.628.280 đồng, tổng giá trị tiền thuế GTGT là 5.898.762.828 đồng.

Công ty T1 đã chuyển khoản 68 lần với tổng số tiền T 66.182.090.000 đồng từ tài khoản của Công ty T1 mở tại ngân hàng M2 đến 02 tài khoản của Công ty P1 mở tại ngân hàng B1 và số 0901000070522 tại ngân hàng V.

Như vậy, trong năm 2018, công ty T2 và công ty P1 đã xuất 82 hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa là 141.196.249.425 đồng, tổng giá trị tiền thuế GTGT là 14.119.624.943 đồng.

- Số lượng hóa đơn không và số thuế GTGT được khấu trừ năm 2019:

+ Công ty T2 và Công ty T1 ký Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 31/12/2018, mua bán dăm keo nguyên liệu giấy. Thực hiện hợp đồng trên, từ ngày 10/01/2019 đến ngày 31/12/2019, Công ty T2 đã xuất 77 tờ hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa là 198.510.257.505 đồng, tổng giá trị tiền thuế GTGT là 19.851.025.753 đồng.

Công ty T1 đã chuyển khoản 145 lần với tổng số tiền 209.280.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty T1 mở tại ngân hàng M2 đến 03 tài khoản của Công ty T2, số 0731000619276 tại ngân hàng V, số F tại ngân hàng M2, số A tại ngân hàng T5.

+ Công ty P1 và Công ty T1 ký Hợp đồng số 111/HĐKT ngày 31/12/2018 mua bán dăm keo nguyên liệu giấy. Thực hiện hợp đồng trên, từ ngày 29/01/2019 đến ngày 30/12/2019, Công ty P1 đã xuất 22 tờ hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa là 38.255.290.555 đồng, tổng giá trị tiền thuế GTGT là 3.825.529.057 đồng.

Công ty T1 đã chuyển khoản 27 lần với tổng số tiền 37.698.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty T1 số 8311168569569 tin mở tại ngân hàng M2 đến tài khoản của Công ty P1 tại ngân hàng V.

Như vậy, trong năm 2019, công ty T2 và công ty P1 đã xuất 99 hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa là 236.765.548.060 đồng, tổng giá trị tiền thuế GTGT là 23.676.554.810 đồng

- Số lượng hóa đơn không và số thuế GTGT được khấu trừ năm 2020:

+ Công ty T2 và Công ty T1 ký Hợp đồng mua bán số TT12.19/HĐKT ngày 01/12/2019, nội dung mua bán ván bóc làm từ gỗ rừng trồng (gỗ keo). Thực hiện hợp đồng trên, từ ngày 20/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty T2 đã xuất 105 tờ hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa là 265.947.992.490 đồng, tổng giá trị tiền thuế GTGT là 26.594.799.249 đồng.

Công ty T1 đã chuyển khoản 193 lần với tổng số tiền 287.904.449.525 đồng từ tài khoản của Công ty T1 mở tại ngân hàng M2 đến 03 tài khoản của Công ty T2, số 0731000619276 tại ngân hàng V, số F tại ngân hàng M2, số A tại ngân hàng V1.

+ Tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 111/HĐKT ngày 31/12/2018, mua bán dăm keo nguyên liệu giấy giữa Công ty P1 và Công ty T1, từ ngày 31/01/2020 đến ngày 31/3/2020, Công ty P1 đã xuất 02 tờ hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa là 573.000.000 đồng, tổng giá trị tiền thuế GTGT là 57.300.000 đồng.

Công ty T1 đã chuyển khoản 01 lần với tổng số tiền 1.228.447.237 đồng từ tài khoản của Công ty T1 mở tại ngân hàng M2 đến tài khoản của Công ty P1 tại ngân hàng V.

Như vậy, trong năm 2020, Công ty T2 và công ty P1 đã xuất 107 hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa là 266.520.992.490 đồng, tổng giá trị tiền thuế GTGT là 26.652.099.249 đồng.

Hoàng Văn P sử dụng Công ty K1, Công ty T3 và Công ty K1 ký hợp đồng bán hàng hóa đầu vào và xuất hóa đơn GTGT cho Công ty T2 và Công ty P1.

Để hợp thức đầu vào cho Công ty P1, Công ty T3 đã xuất 53 hóa đơn GTGT về việc bán 36.427,82 tấn gỗ dăm, với tổng số tiền là 102.044.000.000 đồng.

Từ năm 2018 đến năm 2020, Công ty P1 đã chuyển khoản 100 lần với tổng số tiền 111.909.900.000 đồng từ 02 tài khoản của Công ty P1 mở tại ngân hàng B1, số I tại ngân hàng V đến 02 tài khoản của Công ty T3 tại ngân hàng B1 và số B tại ngân hàng V.

- Để hợp thức đầu hàng hóa vào cho Công ty T2:

+ Công ty K1 xuất 169 hóa đơn GTGT bán 60.249,69 tấn gỗ dăm và 617.549,75 m³ vỏ cây, ván bóc, với tổng số tiền là 397.597.000.000 đồng.

Từ năm 2018 đến năm 2020, Công ty T2 đã chuyển khoản 304 lần với tổng số tiền 383.314.297.650 đồng từ 03 tài khoản của Công ty T2, số 43110000288612 mở tại ngân hàng B1, số G tại ngân hàng V, số A tại ngân hàng V1 đến 03 tài khoản của Công ty K1 tại ngân hàng B1, số B tại ngân hàng V, số A tại ngân hàng V1.

+ Công ty K1 xuất 149 hóa đơn GTGT bán 60.557,26 tấn gỗ dăm và 30.341,06 m³ vỏ cây, ván bóc, cho Công ty T2 với tổng số tiền là 397.269.000.000 đồng.

Từ năm 2018 đến năm 2020, Công ty T2 đã chuyển khoản 178 lần với tổng số tiền 220.810.600.000 đồng từ 03 tài khoản của Công ty T2, số 43110000288612 mở tại ngân hàng B1, số G tại ngân hàng V, số A tại ngân hàng V1 đến 03 tài khoản của Công ty K1 tại ngân hàng B1, số B tại ngân hàng V, số A tại ngân hàng V1.

- Đề hợp thức hàng hóa đầu vào cho Công ty T3:

+ Công ty K1 xuất 68 hóa đơn GTGT về việc bán 32.851,40 tấn d gỗ dăm, với tổng số tiền là 108.498.000.000 đồng.

Từ năm 2018 đến năm 2020, Công ty T3 đã chuyển khoản 108 lần với tổng số tiền 144.347.400.000 đồng từ 02 tài khoản của Công ty T3, số 48310000198839 mở tại ngân hàng B1 và số 0221000014134 tại ngân hàng V đến 03 tài khoản của Công ty K1 tại ngân hàng B1, số B tại ngân hàng V, số A tại ngân hàng V1.

+ Công ty K1 xuất 05 hóa đơn GTGT về việc bán 3.576,42 tấn gỗ dăm, với tổng số tiền là 10.155.000.000 đồng.

Từ năm 2018 đến năm 2020, Công ty T3 đã chuyển khoản 61 lần với tổng số tiền 64.490.400.000 đồng từ 02 tài khoản của Công ty T3, số 48310000198839 mở tại ngân hàng B1 và số 0221000014134 tại ngân hàng V đến 03 tài khoản của Công ty K1 tại ngân hàng B1, số B tại ngân hàng V, số A tại ngân hàng V1.

- Hoàng Văn P sử dụng Công ty T4 để hợp thức đầu vào cho Công ty K1 và Công ty K1. Tuy nhiên, Công ty T4 không ký hợp đồng và xuất hóa đơn cho Công ty K1. P chỉ sử dụng Công ty T4 để nhận tiền do Công ty K1 và Công ty K1 chuyển vào, sau đó rút tiền từ tài khoản của Công ty T4 để chuyển vào tài khoản cá nhân của P.

Từ năm 2018 đến năm 2020, Công ty K1 và Công ty K1 đã chuyển tiền vào 02 tài khoản của công ty T4 tại ngân hàng V và số A tại ngân hàng V1, với tổng số tiền khoảng 720.484.578.681 đồng. Sau đó, Hoàng Văn P thuê chị Lâm Thị M1 (SN: 1986, trú tại thôn H, xã A, huyện V, thành phố Hải Phòng, có quan hệ họ hàng với P) thực hiện việc rút tiền từ tài khoản của Công ty T4.

Trong tổng số 720.484.578.681 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty T4, chị Lâm Thị M1 trực tiếp thực hiện:

- Rút khoảng 646.067.567.611 đồng từ tài khoản của Công ty T4, sau đó chị M1 cùng anh Phạm Văn T – Giám đốc Công ty T2 nộp vào 02 tài khoản cá nhân của P số 8310188569569 và số 8310178999999 tại ngân hàng M2.

- Rút khoảng 74.417.000.000 đồng tiền mặt để giao cho P.

*** Kết quả giám định:**

Bản Kết luận giám định tư pháp theo Quyết định trưng cầu giám định số 246 ngày 13/4/2022 của Cục thuế thành phố H kết luận: Công ty T1 đã có hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn theo quy định, hóa đơn bất hợp pháp không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Công ty T1 đã sử dụng 288 hóa đơn GTGT bất hợp pháp, hóa đơn không để kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào, làm giảm số thuế GTGT phải nộp trong kỳ và giảm số thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau. Căn cứ theo quy định của pháp luật, Công ty T1 đã có hành vi trốn thuế, gian lận thuế GTGT theo Khoản 4, Điều 108 của Luật Quản lý thuế năm 2006, số thuế GTGT đã trốn là 62.959.504.493 đồng.

Bản kết luận giám định số 6600 ngày 26/9/2022, số 6763 ngày 30/9/2022, số 6855 ngày 05/10/2022 và số 6947 ngày 07/10/2023 của Phòng K2 - Công an thành phố H kết luận: Chữ ký đứng tên Hoàng Văn P tại các hóa đơn GTGT xuất bán của Công ty T1 và các hợp đồng mua bán của Công ty T1 là chữ ký của Hoàng Văn P.

Bản kết luận giám định số 6831 ngày 03/10/2022 và số 7558 ngày 04/11/2022 của Phòng K2 - Công an thành phố H kết luận:

+ Chữ ký đứng tên Phạm Trung B, Phạm Văn T, Phạm Trung D tại các hóa đơn GTGT và các hợp đồng mua bán của Công ty T2, Công ty P1, Công ty K1 là chữ ký của Phạm Trung B, Phạm Trung D, Phạm Văn T.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký của Vũ Duy Q1 tại các hóa đơn GTGT và hợp đồng của Công ty T3 với chữ ký của Vũ Duy Q1 tại mẫu so sánh là do cùng một người ký ra hay không.

Lời khai của những người có liên quan:

- Lời khai của anh Phạm Văn T – Giám đốc Công ty T2 khai: Do có mối quan hệ thân thiết với Hoàng Văn P nên anh T được P thuê đứng tên Giám đốc Công ty T2, nhận lương 7.000.000 đồng/tháng. Mọi hoạt động của công ty do P điều hành. Anh T chỉ ký vào các tài liệu, chứng từ theo chỉ đạo của P. Anh T được P giao nhiệm vụ làm thủ tục đăng ký, đăng kiểm xe cho các xe tải phục vụ việc kinh doanh của công ty, xử lý thủ tục và hoàn thiện giấy tờ liên quan đến bảo hiểm khi xe gặp tai nạn, trả tiền công cho lái xe, lái tàu,... Ngoài ra, P còn chỉ đạo anh T đến ngân hàng chuyển tiền mặt vào tài khoản của P, nhưng không biết mục đích chuyển tiền.

- Đối với 05 cá nhân làm giám đốc công ty: Quá trình điều tra các ông Phạm Trung B, ông Phạm Trung D, ông Vũ Duy Q1, ông Nguyễn Trọng Q2 và ông Ngô Văn D1 khai nhận đứng tên làm Giám đốc Công ty P1, Công ty K1, Công ty T3, Công ty K1 và Công ty T4. Thực tế, ông B, ông Trung D, ông Q1, ông Q2 và ông Văn D1 không điều hành hoạt động của công ty, không biết cụ thể công ty đóng tại địa điểm nào, hoạt động như thế nào... Toàn bộ hoạt động của 05 Công ty trên đều do P quản lý. Khi cần ký các văn bản, giấy tờ, ủy nhiệm chi, giấy chuyển tiền, hóa đơn GTGT, quyết toán báo cáo Thuế, báo cáo tài chính... Giám đốc các Công ty này ký trước vào các giấy tờ nhưng chưa điền nội dung rồi giao lại cho P. Một

số lần P hoặc N gọi điện thoại đến số E đường N, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng để ký hoặc Ngân gửi giấy tờ bằng đường chuyển phát nhanh về nhà từng người để ký, sau đó gửi lại cho N. Các văn bản, tài liệu này là do P chỉ đạo chị N soạn sẵn, còn nội dung và việc thực hiện ra sao, họ đều không biết. Các giám đốc đứng tên không trực tiếp thực hiện việc thỏa thuận hợp đồng mua bán hàng hóa, không chỉ đạo hay trực tiếp thực hiện việc đi chuyển tiền, rút tiền tại ngân hàng, không làm việc với cơ quan Thuế. Hàng tháng, ông B, ông Trung D, ông Q1, ông Văn D1 và ông Q2 được P trả lương từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/tháng.

Hành vi của anh T, ông B, ông Trung D, ông Q1, ông Q3 và ông Văn D1 chỉ là người đứng tên Giám đốc Công ty, không tham gia điều hành hoạt động của công ty, không biết P thành lập công ty để hợp thức việc xuất hóa đơn, chứng từ nhằm mục đích trốn thuế, không hưởng lợi số tiền thuế đã trốn. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H không xử lý hình sự đối với anh T, ông B, ông Trung D, ông Q1, ông Q2 và ông Văn D1 là có căn cứ.

- Đối với chị Lâm Thị M1: Chị M1 và P có quan hệ họ hàng, chị M1 không làm thuê mà P chỉ nhờ chị M1 thực hiện việc rút tiền từ tài khoản của Công ty T4 rồi nộp lại tiền vào tài khoản cá nhân của P.

Chị M1 được P đưa các “Giấy ủy quyền giao dịch” đã được Giám đốc Công ty T4 ký và đóng dấu sẵn. Trên giấy ủy quyền ghi gửi ngân hàng và ủy quyền cho chị M1 thực hiện các giao dịch rút tiền. Sau khi rút được tiền mặt, chị M1 nộp vào tài khoản cá nhân của P mở tại ngân hàng M2. P không trao đổi với chị M1 mục đích của việc rút và nộp tiền. Thỉnh thoảng P cho chị M1 từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng để hỗ trợ việc đi lại. Ngoài việc rút, nộp tiền theo yêu cầu của P, chị M1 không thực hiện thêm việc gì khác có liên quan đến P và các Công ty do P thành lập. Chị M1 không quen biết và có quan hệ với ông Ngô Văn D1 làm Giám đốc Công ty T4. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H không xử lý hình sự đối với chị Lâm Thị M1 là có căn cứ.

- Đối với anh Nguyễn Văn D3 (sinh năm 1960, trú tại số G Cụm A, Đ, quận N, Hải Phòng): Anh D3 quen biết P từ năm 2017 và được P thuê trông coi, quản lý xưởng, theo dõi số lượng dăm gỗ mua vào, trả tiền mua gỗ cho các hộ dân và trả lương cho các công nhân tại xưởng. Việc trả tiền cho các hộ dân, trả lương cho công nhân được ghi chép theo dõi và báo cáo lại với P. Anh D3 không thực thể hiện việc lập bảng thống kê theo dõi việc mua gỗ của người dân. Hàng tháng, D3 được trả lương 4.000.000 đồng, ngoài lương anh D3 không hưởng thêm khoản tiền nào khác.

Do anh Nguyễn Văn D3 không biết việc P thành lập nhiều Công ty để hợp thức hóa đơn, chứng từ nhằm mục đích trốn thuế, không hưởng lợi số tiền thuế đã trốn nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý hình sự đối với anh D3 là có căn cứ.

Tại cơ quan điều tra các bị can Hoàng Văn P và Nguyễn Thị Hoàng N khai nhận hành vi phạm tội của mình, các bị can không có ý kiến gì về các kết quả giám định, lời khai nhận của các bị can phù hợp với lời khai của những người có

liên quan, người biết việc trong vụ án và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản Cáo trạng số: 415/CT-VKSHN-P3 ngày 11/9/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố Hoàng Văn Phương và Nguyễn Thị Hoàng Ngân về tội Trốn thuế, theo quy định tại điểm d, khoản 1, khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 286/2024/HS-ST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Hoàng Văn P phạm tội Trốn thuế.

Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Hoàng Văn P: 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Buộc bị cáo Hoàng Văn P phải truy nộp số tiền 50.159.504.493 đồng sung quỹ Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với Nguyễn Thị Hoàng N, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/6/2024 bị cáo Hoàng Văn P có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng và đầy đủ quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định, hình thức nội dung phù hợp nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bị cáo Hoàng Văn P và người bào chữa đều đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

- Xét nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Hoàng Văn P về tội “Trốn thuế” quy định tại điểm d, khoản 1, khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo thành khẩn khai nhận tội, thái độ ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Số tiền bị cáo chiếm đoạt lớn chưa truy nộp được phần lớn, do đó phần hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đã phù hợp. Bị cáo còn có nhân thân xấu. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không nộp thêm được tiền truy nộp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên quyết định về hình phạt của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Quá trình khởi tố, điều tra, truy tố các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình

sự, Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn khi thực hành quyền công tố. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp đúng theo quy định của pháp luật.

Quá trình xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận được Đơn xin hoãn phiên tòa của người bào chữa cho bị cáo với nội dung xin hoãn phiên tòa và cung cấp kèm theo hồ sơ bệnh án thể hiện bị cáo Hoàng Văn P đang được điều trị tại Bệnh viện Đ, tỉnh Thanh Hóa; ngoài ra không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới. Xét thấy, phiên tòa phúc thẩm đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, việc vắng mặt của bị cáo, người bào chữa không ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt bị cáo, người bào chữa theo quy định.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo Hoàng Văn P: Bị cáo không có ý kiến gì về tội danh; Tòa án cấp sơ thẩm xét xử với bị cáo, chỉ xin được hưởng án treo. Lời khai của bị cáo tại giai đoạn sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác. Tòa án cấp sơ thẩm xác định: P chỉ đạo bị cáo N lấy các thông tin về số liệu hàng hóa mua vào, bán ra để hoàn thiện hợp đồng mua bán, hóa đơn, chứng từ không liên quan, phục vụ cho việc báo cáo thuế, giúp sức cho P thực hiện hành vi trốn thuế (vi phạm khoản 4 Điều 108 của Luật Quản lý thuế năm 2006). P và N đã trốn thuế GTGT với số tiền 62.959.504.493 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội Trốn thuế, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét đề nghị xin hưởng án treo của bị cáo, bị cáo đã có 01 tiền án năm 2009 về tội “Lưu hành các giấy tờ có giá giả”; tuy tiền án đã xóa nhưng cho thấy bị cáo nhân thân xấu, đã được pháp luật giáo dục nhưng không cải tạo, lại tiếp tục phạm tội nghiêm trọng; phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Số tiền trốn thuế lớn, chưa truy nộp lại để trả lại Nhà nước. Đối chiếu với Điều 65 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bị cáo không đủ điều kiện cho hưởng án treo. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố mẹ già, con nhỏ; bị cáo đã nộp khắc phục được gần 1/5 số tiền trốn thuế. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo để cho bị cáo mức án khoan hồng. Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định về hình phạt đối với bị cáo.

[3]. Các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Văn P; Giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm 286/2024/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về hình phạt đối với bị cáo Hoàng Văn P, như sau:

Tuyên bố bị cáo Hoàng Văn P phạm tội “Trốn thuế”.

Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Hoàng Văn P: 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Bị cáo Hoàng Văn P phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Cơ quan CSĐT - CATP Hà Nội;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: P. HCTP, HSVA./.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến